

ĐẠI HỌC CHÂU Á TRƯỚC NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA TOÀN CẦU HÓA – TRƯỜNG HỢP NHẬT BẢN

NGÔ HUYỀN TRẦN^(*)

TÓM TẮT: Trong những năm đầu thế kỷ 21, toàn cầu hóa đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhiều quốc gia. Nếu như lĩnh vực kinh tế bị ảnh hưởng một cách trực tiếp bởi toàn cầu hóa, thì giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học, cũng đang bị ảnh hưởng sâu sắc và âm thầm bởi quá trình này. Một số nhà nghiên cứu nhìn nhận điều đó đồng nhất với quá trình quốc tế hóa trong giáo dục đại học. Thế nhưng, cụm từ quốc tế hóa giáo dục đại học chưa đủ để mô tả vấn đề này. Đó mới chỉ là một cách gọi khi chúng ta nhìn nhận vấn đề từ khía cạnh giáo dục. Trên thực tế, hệ thống giáo dục đại học của nhiều nước đã phải thay đổi xu hướng của họ để đáp ứng với những cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa. Quá trình này không chỉ đơn giản thay đổi chương trình giảng dạy, phương pháp giảng dạy, hoặc giảng viên mà còn kích thích hệ tư tưởng, nghĩa là một hệ thống ý tưởng và lý tưởng mới trong hệ thống giáo dục đại học. Ngoài việc phải đối mặt với nhiều thách thức, quá trình này còn đem lại cho giáo dục đại học những yếu tố mới liên quan đến vấn đề lợi nhuận. Những thử thách, lợi nhuận, và sự kích thích tư duy mới trong hệ thống giáo dục đại học của mỗi quốc gia nhằm ứng phó với toàn cầu hóa rất khác biệt. Bài báo này sẽ phân tích các vấn đề nói trên, liên quan đến trường hợp hệ thống giáo dục đại học ở Nhật Bản dựa trên một vài số liệu cụ thể.

Từ khóa: đại học châu Á, toàn cầu hóa, giáo dục đại học Nhật Bản.

ABSTRACT: In the early years of the 21st century, globalisation has strongly influenced in many countries. If economy has been directly influenced by globalisation, education- especially in higher education, has been deeply and silently affected by this process. Some scientists called that is higher educational internationalization. Yet, the term higher educational internationalization has not enough to describe the problem. It is another way to call when we consider this problem from aspect of education, but in fact that higher education systems of many countries had to change their tendency to adapt with a lot of challenges or obstacles. This process not only simply changes the curriculum, teaching methods, or lecturers but also stimulates ideology, in meaning a new system of ideas and ideals in the higher education system. In addition to being face with many challenges, this process brought to higher education system some things associated with factors called profits. The factor profit, the challenges, and the new stimulation in ideology in higher education system of each nation were different. This paper will analyze problems involved in the case higher education system in Japan based on some figures.

Key words: Asia higher education, globalisation, Japanese higher education.

1. VỀ VẤN ĐỀ TOÀN CẦU HÓA

1.1. Một vài quan điểm về toàn cầu hóa

Toàn cầu hóa là một thuật ngữ được sử dụng phổ biến khoảng hai thập kỷ gần đây. Có

^(*)Cử nhân. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

ý kiến cho rằng, toàn cầu hóa chỉ mới bắt đầu từ sau sự thành công của cách mạng công nghiệp – khi máy móc, công nghệ, truyền thông bước vào cao trào phát triển của nó. Tuy nhiên, toàn cầu hóa cũng được nhìn nhận từ lịch sử lâu đời của sự giao lưu, tiếp biến giữa các nền văn minh Đông – Tây, như cuộc thập tự chinh, sự hình thành giao thương qua con đường tơ lụa, các cuộc phát kiến địa lý hay thông qua con đường xâm thực phương Đông của chủ nghĩa thực dân phương Tây, cùng với các công ty Đông Ấn (VOC) mang vật phẩm địa phương châu Á như tơ lụa, gốm sứ, gia vị... đến khắp các vùng mà VOC đi qua, từ đó hình thành nên sự giao lưu về kinh tế, văn hóa, thậm chí, sự phụ thuộc trong lĩnh vực kinh tế thương mại và chính trị cũng đã hình thành trong giai đoạn này. Cũng trong lịch sử lâu đời đó, toàn cầu hóa tác động lên tất cả các lĩnh vực và tạo ra những cải cách, nhằm ứng phó với những mối hiểm họa mà nó mang lại cho một cộng đồng địa phương bất kỳ. Do đó, toàn cầu hóa và những tác động của nó là kéo dài trong suốt quá trình lịch sử từ khi có sự giao lưu giữa các cộng đồng người chứ không phải chỉ trong hai thập niên gần đây.

Theo Guillen (2000) toàn cầu hoá là một trong những khái niệm phức tạp và tranh cãi nhất. Quá trình tác động ngày càng phức tạp của toàn cầu hóa mang lại nhiều cơ hội chuyển mình cho các vùng đất nghèo khó, nhưng cũng chứa đựng nhiều thử thách, như truyền thông toàn cầu, cạnh tranh kinh tế tự do, di dân, hay vấn đề nhân quyền, môi trường... Toàn cầu hóa các tác động đến các lĩnh vực ngày càng phức tạp, đa chiều. Việc đưa ra một định nghĩa về toàn cầu hóa chỉ đúng trong một giai đoạn ngắn ngủi, bởi toàn cầu hóa chính là sự thay đổi không ngừng, tác động vô hình nhưng mạnh mẽ đến tất cả các công dân trong ngôi làng toàn cầu.

Những nhận thức trên về toàn cầu hóa cho thấy toàn cầu hoá là một hiện tượng, một cấu

trúc văn hoá đa chiều, phản ánh sự cần thiết phụ thuộc và kết nối của tất cả các khía cạnh cốt lõi trong xã hội: văn hoá, kinh tế, chính trị, tư tưởng, ngôn ngữ, giáo dục, hàng tiêu dùng, du lịch, phương tiện truyền thông, công nghệ và cả con người, trên khắp thế giới. Điều đó có nghĩa là, dù muốn hoặc không, mỗi lĩnh vực, mỗi con người, đều không thể đứng ngoài dòng chảy của toàn cầu hóa, tất cả đều bị tác động. Sự phản ứng lại, hay cải biến để thích nghi với tác động của toàn cầu hóa, là yêu cầu tất yếu trong tình huống này.

1.2. Tác động của toàn cầu hóa đối với giáo dục

1.2.1. Giáo dục trở thành ngành đại công nghiệp

Dưới tác động của toàn cầu hóa, sự gia tăng liên kết giữa các lĩnh vực ngày càng mạnh mẽ. Dựa trên mối quan hệ giữa kết quả giáo dục với hiệu quả của các ngành kinh tế khác, giáo dục trong bối cảnh toàn cầu hóa không tồn tại tách biệt mà là một ngành công nghiệp song song với các ngành công nghiệp còn lại. Thứ nhất, giáo dục cung cấp sản phẩm trực tiếp cho các ngành công nghiệp liên quan (là nguồn nhân lực đã qua đào tạo và được phân luồng dựa vào chất lượng – được xem là sản phẩm truyền thống của ngành giáo dục). Đây là sản phẩm đặc thù chỉ có ngành công nghiệp giáo dục nói chung, ngành công nghiệp đại học nói riêng, mới có khả năng cung cấp cho toàn xã hội, bởi quá trình tạo ra sản phẩm hoàn toàn riêng biệt, từ nhân tố con người, chương trình đào tạo, giáo viên, phương pháp đào tạo... Thứ hai, nền giáo dục hiện đại cung cấp một hệ thống chương trình, giáo trình, văn bằng... như một sản phẩm có thể trao đổi trên thị trường với nhượng quyền thương hiệu đại học, đào tạo liên kết, xuất bản giáo trình, trao đổi giảng viên, cho thuê cơ sở đào tạo, thương mại hóa các công trình nghiên cứu ứng dụng... Bằng hai hình thức này, ngành giáo dục cung cấp ngày càng đa dạng những sản phẩm cho các ngành công nghiệp khác. Giáo dục đại học trong giai đoạn toàn cầu hóa đang trở thành một mắt xích

quan trọng giữa công nghiệp – thương nghiệp – chính trị và trở thành cầu nối, sự kỳ vọng của các doanh nghiệp trong việc tạo ra các đột phá mang lại lợi nhuận cao.

1.2.2. Sự bắt buộc phải thay đổi và cải tiến

Tiêu chuẩn và kết quả đầu ra của giáo dục trong bối cảnh toàn cầu không chỉ là kết quả của riêng ngành giáo dục. Việc cải tiến quy trình, chất lượng đào tạo là bắt buộc, được tạo ra từ áp lực của hai nhân tố. Thứ nhất, tự cải tiến do yêu cầu đuổi kịp và cạnh tranh, vì toàn cầu hóa đem lại sự tự do cạnh tranh trong một môi trường mở rộng hơn rất nhiều. Đại học nói riêng, giáo dục nói chung, không chỉ cạnh tranh với các đơn vị trong nước, mà còn phải đối mặt với các đối thủ quốc tế, đang ngày càng trở nên nhiều hơn, tốt hơn. Thứ hai, cải tiến do nhu cầu nhân lực chất lượng cao của doanh nghiệp và xã hội. Và hầu hết ở các nền giáo dục, sự cải tiến được bắt đầu từ thay đổi chính sách trước tiên.

1.2.3. Trường đại học kinh doanh trong nền văn hoá toàn cầu

Nền giáo dục truyền thống cung cấp dịch vụ giáo dục như là một phúc lợi xã hội trong thời gian dài, với sự hỗ trợ phần lớn chi phí từ chính phủ - thông qua thuế và ngân sách - điều động sự giúp đỡ của toàn xã hội cho các hoạt động xây dựng, trang bị phương tiện dạy học, chi trả lương giáo viên... Tuy nhiên, ở một giai đoạn khác của giáo dục, khi mà toàn cầu hóa tác động sâu rộng, giáo dục trở thành một ngành kinh tế. Bằng sự nhạy bén, ở các nước phát triển xuất hiện ngày càng nhiều hơn các nhà kinh tế học am hiểu giáo dục, các nhà giáo dục biết kinh doanh giáo dục và các trường học, tổ hợp, các đại học kinh doanh xuất hiện như một doanh nghiệp thực thụ. Các đại học này kinh doanh chính sản phẩm của mình, mang lại lợi nhuận và cạnh tranh gay gắt với các đối thủ khác bằng chất lượng đào tạo, học phí, học bổng. Các trường đại học lâu đời cũng

bắt đầu chuyển hướng hoạt động với hàng loạt những cạnh tranh tương tự.

1.2.4. Phân tầng xã hội theo kiến thức và công nghệ

Phân tầng xã hội diễn ra đã từ rất lâu trong lịch sử, đó là sự phân chia các cá nhân hay các nhóm xã hội thành các tầng lớp khác nhau về địa vị kinh tế, địa vị chính trị, học vấn, kiểu dáng nhà ở, nơi cư trú, phong cách sinh hoạt, cách ứng xử, sở thích nghệ thuật. Một trong những tác động rất lớn của toàn cầu hóa, đó là khiến cho sự phân tầng xã hội trở nên mạnh mẽ hơn, dựa vào một yếu tố đánh giá hoàn toàn mới mẻ: kiến thức và công nghệ. Một xã hội dựa trên sự hiểu biết kiến thức, cập nhật về công nghệ để cạnh tranh, phát triển, sẽ tạo ra những vùng, quốc gia, hoặc cộng đồng người bị bỏ lại do chậm cập nhật hoặc điều kiện kinh tế chưa cho phép. Sự hình thành các tầng lớp ưu trội trong xã hội dựa vào kiến thức, công nghệ ngày càng nhiều hơn. Tương tự, những cá nhân, khu vực được đánh giá kém phát triển, cũng ngày một nhiều hơn dựa trên sự đánh giá về hiểu biết, về công nghệ, chứ không còn duy chỉ một yếu tố kinh tế hay chính trị.

3. ĐẠI HỌC NHẬT BẢN TRƯỚC NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA TOÀN CẦU HÓA

Là nền giáo dục tiên tiến của châu Á và quốc tế, Nhật Bản sớm có những ứng phó với tác động của toàn cầu hóa và đạt nhiều thành tựu. Tuy nhiên, những năm gần đây, giáo dục đại học Nhật Bản liên tiếp gặp nhiều khó khăn, thậm chí bị chỉ trích bởi giới công – thương nghiệp trong nước. Dưới đây là những phân tích về hoạt động ứng phó với toàn cầu hóa của giáo dục đại học Nhật Bản và phân tích sơ lược một vài thử thách mới mà giáo dục đại học Nhật Bản cần phải tiếp tục đối mặt trong thời gian sắp tới.

3.1. Đại học Nhật Bản tiếp nhận những yếu tố tích cực của toàn cầu hóa

3.1.1. Xu hướng dịch chuyển khái niệm thị trường giáo dục ở Nhật Bản

Trước hết, về việc tiếp nhận hiệp định chung về thương mại dịch vụ (General Agreement on trade in services – GATS). Toàn cầu hóa khởi phát từ nhu cầu tự do mở rộng thương mại và liên kết giữa các quốc gia trong kinh doanh. Các xu thế chuyển dịch của giáo dục có quan hệ mật thiết với tiến trình tự do hóa thương mại dịch vụ giáo dục theo quy định của GATS. Khác với cách nhìn phổ biến của những người trong ngành giáo dục, vốn xem giáo dục đại học là một phúc lợi xã hội, là trọng trách quốc gia theo nguyên tắc phi thương mại; thì GATS lại xem giáo dục như một lĩnh vực thương mại dịch vụ cần được tự do hóa. Khái niệm thị trường giáo dục từ đây cũng được hình thành và mở rộng tại nhiều quốc gia.

Theo Knight (2006), năm 1995 có 24 trên tổng số 112 nước cam kết về giáo dục khi tham gia GATS, trong đó có 19 điều cam kết về giáo dục đại học (đến năm 2013 đã tăng lên thành 48 điều). Trong đó, bốn hình thức “cung ứng dịch vụ giáo dục đại học” giữa các nước thành viên được quy định trong GATS bao gồm:

Điều 1. Cung cấp dịch vụ giáo dục đại học xuyên biên giới như giáo dục từ xa (distance education), lớp học điện tử (e-learning), trường đại học ảo (virtual universities).

Điều 2. Tiêu thụ dịch vụ giáo dục ở nước ngoài tức sinh viên có thể tự do du học ở các nước thành viên.

Điều 3. Thiết lập chi nhánh cung cấp dịch vụ giáo dục như thành lập các chi nhánh đào tạo, chuyển nhượng quyền đào tạo hoặc liên kết đào tạo.

Điều 4. Tuyển dụng chuyên gia quốc tế, có nghĩa là các giáo sư, nhà nghiên cứu, chuyên gia tư vấn được quyền đi đến các nước thành viên khác để giảng dạy, nghiên cứu hoặc làm việc.

Cuối năm 2001, Nhật Bản chính thức đưa ra các đề nghị đàm phán, yêu cầu làm rõ vai trò của chính phủ, mục đích, lợi ích của việc tự do hóa thương mại dịch vụ giáo dục. Sau nhiều nỗ lực và cân nhắc, tháng 3 năm 2003, lần đầu tiên sau khi đàm phán tại GATS, Nhật Bản chính thức đưa ra lời mời tiếp cận thị trường giáo dục với các nước. Sự kiện này đánh dấu bước ngoặt lớn trong việc thay đổi tư duy về giáo dục ở châu Á. Cùng với Nhật Bản, còn có một số quốc gia khác ở châu Á bước vào sự kiện này, đó là Đài Loan, Hàn Quốc và Hong Kong. Hiện nay, các quốc gia này vẫn đang dẫn đầu khu vực trong xuất khẩu giáo dục. Riêng giáo dục đại học, đây là bốn quốc gia luôn giữ ngôi vị đầu bảng trong bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất châu Á, còn Nhật Bản thì liên tiếp góp mặt ít nhất 4 trường trong top 100 trường đại học tốt nhất trên thế giới.

3.1.2. Xuất khẩu và nhập khẩu giáo dục quy mô lớn

Cùng với việc chấp nhận khái niệm thị trường giáo dục, Nhật Bản tiếp tục đẩy mạnh thương mại dịch vụ giáo dục. Những tranh cãi xung quanh các vòng đàm phán của GATS vẫn chưa được thống nhất hoàn toàn, thậm chí một số quốc gia vẫn còn tỏ thái độ nghi ngờ, liệu rằng GATS có làm thay đổi vị trí của giáo dục một cách thái quá, hoặc khiến cho người học bị đe dọa bởi các chương trình kém chất lượng tràn lan trên thị trường.

Tuy nhiên, giáo dục thế giới đang chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng của thương mại dịch vụ giáo dục. Nhật Bản trở thành quốc gia xuất khẩu giáo dục với quy mô ngày càng tăng nhanh chóng. Số lượng lưu học sinh, sinh viên quốc tế gia tăng không ngừng: năm 1995 là 1,7 triệu, năm 2005 là 3 triệu và năm 2011 là 4,3 triệu. Năm 2004, Nhật Bản trở thành quốc gia thứ 8 trên bảng xếp hạng thu hút sinh viên quốc tế (đứng sau Úc, Newzealand, Canada, Anh, Mỹ, Pháp, Đức). Bên cạnh đó, với lực kéo từ nguồn cung giáo dục hết sức hấp dẫn từ các

quốc gia châu Âu, Nhật Bản cũng đã chi cho nhập khẩu giáo dục đại học ước tính 1506 triệu USD, riêng ngân sách nhà nước chi cho giáo dục đại học tính theo GDP là 0,52% (số liệu năm 2004). Tuy nhiên, sự xuất khẩu hay nhập khẩu quy mô quốc gia như vừa nêu trên, không phải hoàn toàn là để hưởng ứng sự tham gia đối với GATS, hay là sự nỗ lực của chính phủ Nhật Bản nhằm vào thu hoặc chi đối với giáo dục đại học. Đó là xu thế tất yếu mà bất cứ một nền giáo dục đại học hiện đại phải đối mặt trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Theo Newman và Couturier (2002), sau hai năm nghiên cứu và phân tích tác động của cạnh tranh và các lực lượng thị trường trong giáo dục, đã rút ra kết luận rằng thị trường đã bước vào giáo dục đại học, không có đường quay lại. Các lực lượng thị trường tác động đến giáo dục đại học trên toàn thế giới giống nhau lạ lùng. Điều này là đúng ít nhất trên bốn lĩnh vực quan trọng: mở rộng quy mô giáo dục, bành trướng các nhà cạnh tranh mới, giáo dục ảo, hoạt động mang tính toàn cầu của nhiều trường học, xu hướng của các nhà hoạt động chính sách trong việc sử dụng các lực lượng thị trường làm đòn bẩy đổi mới giáo dục.

Giáo dục đại học Nhật Bản vốn đã có sức hút đối với sinh viên các nước trong khu vực từ trước đó. Nhưng sự kiện GATS là bước ngoặt lớn nhất đầu thế kỷ 21, đánh dấu sự thay đổi về tư duy giáo dục, mở màn cho hành trình xuất khẩu giáo dục quy mô lớn tại Nhật Bản. Từ sau khi tham gia đàm phán tại GATS và chính thức mở lời kêu gọi về thị trường giáo dục đại học, Nhật Bản đã nhận được sự hưởng ứng hết sức mạnh mẽ từ nguồn cầu giáo dục trong nước cũng như mở rộng tiếp đón một lực lượng đông đảo sinh viên và các nhà nghiên cứu quốc tế. Có thể nói, Nhật Bản đã một lần nữa dẫn đầu khu vực châu Á bằng việc tiếp cận khái niệm thị trường giáo dục, là quốc gia tiên phong trong khu vực bắt đầu gỡ

bỏ chiếc áo phúc lợi xã hội cho giáo dục đại học một cách chính thức.

Thuê chuyên gia nước ngoài và cử du học sinh đến các nước phương Tây là hai chính sách nhập khẩu giáo dục lớn nhất của Nhật Bản trước thế kỷ 21. Từ thời Bakufu, Nhật Bản đã thành lập Hàn lâm viện, Viện nghiên cứu sách phương Tây (1857). Ban đầu Hàn lâm viện chỉ đào tạo và nghiên cứu bằng tiếng Hà Lan, về sau đã mở rộng bằng nhiều thứ tiếng khác. Trước hết, về chuyên gia nước ngoài, từ năm 1868 đến năm 1911, Nhật Bản đã mời 170 người nước ngoài sang làm việc trong lĩnh vực giáo dục. Về du học sinh, năm 1873, Nhật Bản đã có 373 sinh viên du học ở các nước phương Tây. Bên cạnh đó, nhập khẩu giáo dục còn thể hiện mạnh mẽ thông qua số đầu sách nước ngoài được dịch với hơn 633 đầu sách chỉ sau 20 năm đầu Minh Trị Duy Tân. Có thể nhận thấy, Nhật Bản từ rất sớm đã nhập khẩu những tinh hoa giáo dục của các nước, điều đáng nói là các lĩnh vực này đều có giá trị thực tế cao, phục vụ trực tiếp cho việc phát triển kinh tế xã hội Nhật Bản.

Tuy nhiên, đến cuối thế kỷ 20, đặc biệt là bước sang thế kỷ 21, Nhật Bản đã bắt đầu bước sang giai đoạn xuất khẩu giáo dục với quy mô lớn. Nếu như ở giai đoạn trước, Nhật Bản phải thuê chuyên gia nước ngoài cho hầu hết các lĩnh vực, thì số lượng nhà nghiên cứu ở nước này đã đạt đến con số 827.291, tăng 9,2% so với năm 2003. Năm 1949 cho tới năm 2016 đã có 25 người Nhật được trao giải Nobel, gồm 22 người giành giải Nobel Khoa học (11 người giải Vật lý, bảy người giải Hóa học, bốn người giải Y học), hai người giải Văn học và một người giải Hòa bình. Tuy rằng trong số đó có hai người quốc tịch Mỹ (Yoichiro Nambu, Nobel Vật lý 2008, và Shuji Nakamura, Nobel Vật lý 2014), nhưng thành tựu khoa học họ được khen thưởng là do họ làm ra khi còn ở Nhật. Đáng chú ý là có ba người một mình giành trọn giải Nobel Khoa học: giải vật lý

1949 (ông Hideki Yukawa), giải Y học 1987 (ông Susumi Tonegawa) và giải Y học 2016. Như vậy, từ việc phụ thuộc chuyên gia nước ngoài, Nhật Bản đã đào tạo được một lực lượng chuyên gia trong nước đủ mạnh cho hầu hết các lĩnh vực.

Như vậy, giáo dục đại học Nhật Bản, từ việc nhập khẩu các chương trình học, đã chuyển dần sang xuất khẩu các sản phẩm nghiên cứu khoa học công nghệ và cung cấp dịch vụ giáo dục.

3.1.3. Thay đổi cán cân đại học công/đại học tư

Hệ thống giáo dục đại học hiện đại của Nhật Bản được hình thành từ cuối thế kỷ 19 với sự ra đời của Đại học Tokyo (sau này được gọi là Đại học quốc lập Tokyo) vào năm 1887. Các Đại học quốc lập khác lần lượt được thành lập như Đại học Kyoto, Tohoku, Osaka... Các đại học này là những đại học đa ngành được hình thành theo mô hình đại học châu Âu với hệ thống quản lý hành chính tập trung mạnh ở cấp trường và quyền tự chủ về học chính của các đơn vị học thuật (các khoa, trung tâm). Đó cũng là một trong những thế mạnh lớn của giáo dục đại học Nhật Bản. Khi thực hiện cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba trong lịch sử giáo dục nước này, Nhật Bản đã có nhiều điều kiện thuận lợi để chọn lọc những mô hình quản lý mới mẻ và phù hợp hơn dựa trên kinh nghiệm của Hoa Kỳ trước đó. Một trong những sự thay đổi lớn nhất là cán cân đại công – đại học tư. Cuối thế kỷ 19, hệ thống giáo dục đại học Nhật Bản vô cùng khó khăn với sự bùng nổ - giải thể - sáp nhập của hàng loạt đại học tư kém chất lượng. Đến năm 1949, hệ thống giáo dục đại học Nhật Bản đã có thêm 70 trường đại học quốc gia, 17 trường đại học công ở địa phương và 81 trường đại học tư cùng hàng trăm trường cao đẳng. Hệ thống các trường cao đẳng (Junior College) cũng được mở rộng theo nhiều lĩnh vực như sư phạm, kỹ thuật, kinh tế... Đặc biệt là từ năm 1961 đã hình thành loại hình cao

đẳng công nghệ năm năm dành cho học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở.

Bắt đầu từ những năm 70 của thế kỷ 20, quy mô giáo dục đại học Nhật Bản đã tăng mạnh, mở đầu cho quá trình đại chúng hóa giáo dục đại học. Quy mô giáo dục đại học tăng lên khoảng năm lần từ 1965 đến 2007. Tỷ lệ sinh viên trong độ tuổi vào đại học, cao đẳng tăng từ 10% (1960) lên khoảng gần 60% (2007). Số sinh viên nước ngoài học đại học ở Nhật Bản tăng mạnh từ khoảng 10.000 sinh viên (1983) lên 117.000 sinh viên (2004). Khác với giáo dục cơ sở là giáo dục bắt buộc và miễn phí, giáo dục đại học Nhật Bản có mức học phí khá cao ở trường tư cũng như ở trường công. Ngoài số sinh viên được cấp học bổng của Chính phủ Nhật Bản hoặc các nguồn tài trợ khác để trang trải học phí, còn lại đều phải đóng học phí theo mức thu của từng trường phù hợp với khung quy định chuẩn của Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ (MEXT) nhưng không được vượt quá 10%. Tuy nhiên, từ khoảng cuối thập niên 1990, tốc độ gia tăng số người vào đại học xuống nhanh (608 ngàn trong năm 2008). Mặc dù số người nhập học không gia tăng, số trường đại học được thiết lập trong nước vẫn tiếp tục gia tăng nhanh (từ 649 trường trong năm 2000 đến 765 trường trong năm 2008).

Quá trình đại chúng hoá giáo dục bậc đại học kể trên có ảnh hưởng rất mạnh vào nền giáo dục bậc đại học trên ba phương diện:

Thứ nhất, suy giảm chất lượng của sinh viên. Sự suy giảm này là hậu quả của nhiều yếu tố: tỷ suất người nhập học lên cao; ý thức cạnh tranh trong giới trẻ Nhật Bản xuống thấp và một nguyên nhân nữa là sự đòi hỏi thoái mái trong giáo dục.

Thứ hai, thay đổi trong nội dung và phương pháp giảng dạy. Ngược với biến đổi trong chất lượng sinh viên, nội dung và phương pháp đào tạo ở bậc đại học cho thấy nhiều cải thiện lớn. Nếu như trước đại chúng

hóa, giáo viên bậc đại học có khuynh hướng chú tâm nhiều vào mặt nghiên cứu và ít quan tâm đến việc cải thiện phương pháp đào tạo, thì sau khi đại chúng hóa, giới giáo viên và ban chấp hành các trường đại học bắt đầu ý thức đến phương pháp đào tạo để thích ứng với nhu cầu mới của số đông sinh viên chất lượng thấp. Hầu hết các trường đại học đều chuẩn bị và công bố đầy đủ tài liệu giới thiệu, giải thích nội dung của từng môn học, thực thi các cuộc điều tra ý kiến và mức độ tiếp thu của sinh viên đối với từng môn học.

Cuối cùng, suy nhược trong tình trạng tài chính của các trường đại học, nhất là các đại học tư mới thành lập. Từ khoảng giữa thập niên 1990 và nhất là sau khi bước vào thế kỉ 21, một số khá lớn trường đại học tư gặp phải nhiều khó khăn trên phương diện tài chính vì số người thi vào đại học giảm trong khi số trường đại học vẫn tiếp tục gia tăng. Tình trạng này trở nên nghiêm trọng hơn khi một số trường đại học tư phải đóng cửa, nó báo động cho một cơ cấu giáo dục đại học cần phải được cấu trúc lại hợp lý hơn.

Như vậy, giáo dục đại học Nhật Bản với tác động của toàn cầu hóa và các hiệp định thương mại dịch vụ tự do đã trải qua những dịch chuyển hết sức phức tạp. Từ một nền giáo dục công lập chiếm vị trí chủ đạo với hệ thống đại học công đồ sộ, đã chuyển dịch thành một hệ thống đại học với số trường tư gia tăng không ngừng. Các trường tư này chiếm tỷ lệ sinh viên theo học cao hơn nhiều so với các trường công lập trong toàn bộ hệ thống đại học.

3.2. Những thử thách của đại học Nhật Bản trong bối cảnh toàn cầu hóa

Mặc dù đã ứng phó với toàn cầu hóa bằng hàng loạt những cải cách trước đó, giải quyết cơ bản những khó khăn của nền giáo dục đại học nói riêng và cũng đạt được không ít thành tựu, nhưng đến những năm đầu của thế kỷ 21, giáo dục đại học Nhật Bản tiếp tục

phải đối mặt với hàng loạt các thử thách mới do toàn cầu hóa.

Một là, những hậu quả từ quá trình đại chúng hóa giáo dục đại học: đại chúng hóa giáo dục đại học từ sau thế hệ bùng nổ dân số sau chiến tranh đã nâng tỷ lệ sinh viên nhập học các trường đại học trên toàn lãnh thổ Nhật Bản lên đến con số 55,1% năm 2013. Hiện tượng thiếu hụt sinh viên do dân số già đã bắt đầu ảnh hưởng đến phổ cập giáo dục đại học ở Nhật Bản, biến chuyển rõ rệt trong giai đoạn cuối thế kỷ 20, đầu thế kỷ 21 như trong biểu đồ ở hình

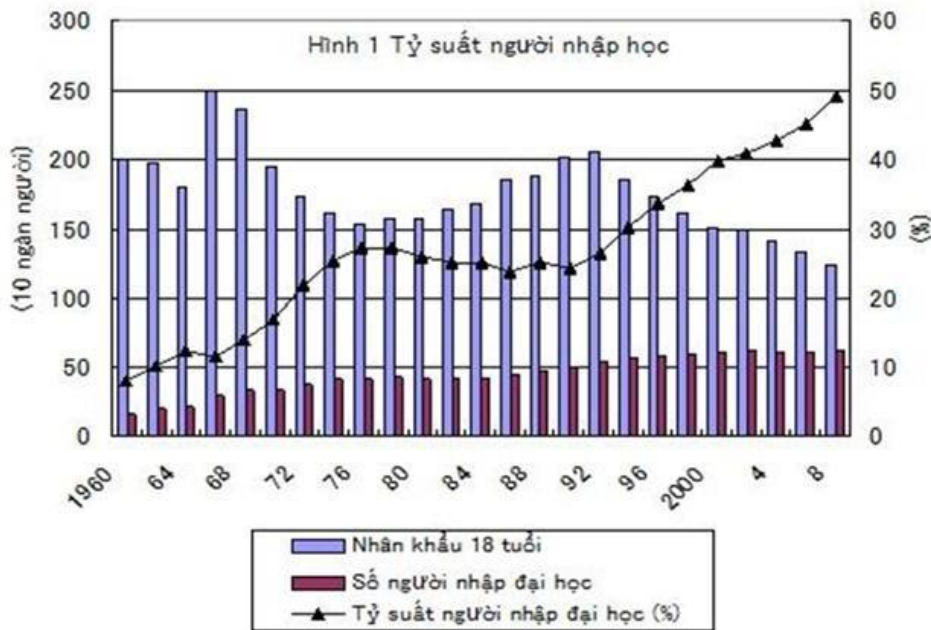
1. Theo số liệu này, số trường đại học trên toàn nước Nhật tăng từ 245 trường (1960) lên đến 765 trường (2008), số sinh viên nhập học tăng trung bình hàng năm rất cao (4,2%) trong những năm đầu, và giảm mạnh chỉ còn 1,6% trong những năm đầu thế kỷ 21. Trong khi tỷ lệ sinh viên nhập học đang giảm dần, số trường và ngành học vẫn giữ ở mức 765, hệ thống giáo dục phục vụ giai đoạn bùng nổ dân số sau chiến tranh đã trở nên cồng kềnh và phức tạp, không còn phù hợp trong tình hình mới.

Hai là, ngành công nghiệp đại học trước áp lực của suy thoái kinh tế và cạnh tranh toàn cầu: trước đòi hỏi của các lực lượng thị trường, nhất là giới công nghiệp, giáo dục đại học phải cung cấp nguồn nhân lực và các tri thức mang lại thặng dư cho nền kinh tế. Toàn cầu hóa khiến cho các đại học bị thụt lùi so với nhu cầu này, không đáp ứng được đòi hỏi của các ngành công nghiệp khác. Đặc biệt, khi nền kinh tế bong bóng bị phá vỡ, nhu cầu về nguồn nhân lực và công nghệ mới để cứu cánh cho nền kinh tế đang bị suy thoái, ngày càng trở nên quan trọng hơn.

Ba là, sự mâu thuẫn giữa mục tiêu phát triển và năng lực cạnh tranh thực tế của đại học Nhật Bản: những tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, đặc biệt là lĩnh vực thông tin, đã kết nối giới học thuật trên toàn thế giới thành một mạng lưới. Mạng lưới này duy trì sự chia sẻ kiến thức, thúc đẩy sự di chuyển của

các sinh viên và các nhà khoa học từ nước này sang nước khác. Theo xu hướng này, một hệ thống sinh viên, giảng viên, chương trình nghiên cứu... đang chuyển động không ngừng. Các hoạt động này ngày càng mang tính cạnh tranh gay gắt giữa các quốc gia. Và Nhật Bản

đang phải đối mặt với sự cạnh tranh lớn, không chỉ từ giáo dục đại học Hoa Kỳ, Anh quốc hay các nước châu Âu, mà ngay trong khu vực châu Á cũng bị cạnh tranh bởi Hong Kong, Thái Lan, Singapore.

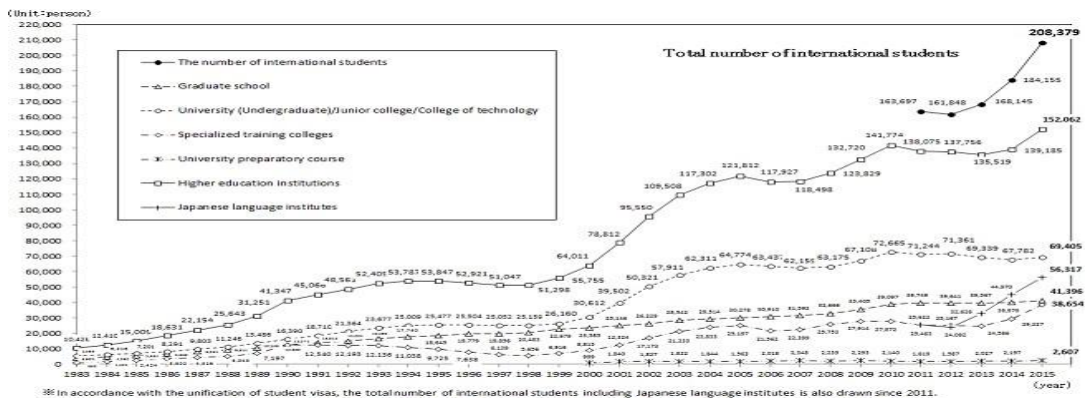


Hình 1. Tỷ lệ sinh viên quốc nội nhập học đại học Nhật Bản đến năm 2008

Kết quả của cuộc điều tra hàng năm về sinh viên quốc tế tại Nhật Bản năm 2015 như trong (JASSO) nhằm theo dõi hiện trạng sinh viên quốc tế (hình 2) cho thấy: Số sinh viên quốc tế tại Nhật Bản vào ngày 01 tháng 5 năm 2015 là 208.379 người, tăng 24.224 người (13,2%) so với năm 2014 (184.155 người). Tình trạng học sinh đã theo học các chương trình giáo dục ngắn hạn cho năm tài khóa 2014, nhằm theo dõi số sinh viên ghi danh vào các khóa học của các cơ sở giáo dục đại học trong năm tài khóa 2014 theo các chương trình giáo dục ngắn hạn với ít hơn 6 tháng và được cấp khác với thị thực du học sinh. Những sinh viên có thị thực sinh viên đại học được tính vào một

cuộc khảo sát 1, có nghĩa là không được tính vào cuộc khảo sát này. Theo đó, số sinh viên năm tài khóa 2014 là 11.428 người, tăng 2.103 lượt người (22,6%) so với năm trước.

Trong khi lượng sinh viên quốc nội đang thiếu hụt do dân số già, thì cải cách đại học, nhằm nâng cao năng lực thu hút sinh viên quốc tế đến Nhật Bản, là một thử thách lớn đối với các trường đại học trong nước. Trái ngược với thực tế đó, các đại học Nhật Bản lại đặt mục tiêu phát triển quá cao trong quá trình quốc tế hóa (về thứ hạng, lượng sinh viên quốc tế, vai trò dẫn đầu...), gây áp lực thái quá lên toàn bộ hệ thống đại học đang hoạt động.



Hình 2. Biểu đồ số liệu điều tra sinh viên quốc tế tại Nhật Bản của JASSO đến năm 2015

4. KẾT LUẬN

Trên đây là một vài thông tin liên quan đến giáo dục đại học Nhật Bản trong bối cảnh toàn cầu hóa. Có thể thấy giáo dục đại học Nhật Bản đã trải qua những dịch chuyển lớn từ tư tưởng đến hệ thống cấu trúc và thành quả.

Về tư tưởng, các nhà hoạch định chính sách giáo dục đã tiếp nhận giáo dục đại học như một ngành dịch vụ thương mại và cho phép nó được vận hành như những ngành dịch vụ khác. Theo nhận định của Philip Altbach, nước nào hoặc trường nào có ưu thế cạnh tranh sẽ đóng vai trò “thống lĩnh” đối với các nước/trường khác. Vai trò của giáo dục đại học nhằm mang lại lợi ích chung cho xã hội (public good) bị mất dần. Thay vào đó là vai trò mang lại lợi cho cá nhân (private good) nổi lên. Tức dịch vụ giáo dục mang lại lợi ích cho cá nhân bên cung cấp dịch vụ giáo dục (nguồn lợi nhuận thu được từ dịch vụ cung ứng giáo dục) và cho cá nhân sinh viên (kiến thức và kỹ năng). Hay nói cách khác, dịch vụ giáo dục chỉ được cung ứng nếu bên có nhu cầu (người học) sẵn sàng trả toàn bộ chi phí cung ứng và được

duy trì nếu bên cung ứng tiếp tục thu được lợi nhuận. Tuy nhiên, khác với các nước châu Âu, Nhật Bản vẫn luôn e dè và kiểm soát khá chặt chẽ chất lượng của các chương trình đào tạo, thông qua hệ thống kiểm định và hiệp hội các đại học lớn trên cả nước. Về cơ cấu đại học, cán cân đại học công và đại học tư có dịch chuyển lớn về số lượng sinh viên. Các đại học công lập vẫn chiếm ưu thế về chất lượng đào tạo, ưu đãi về học phí, chính sách học bổng. Bù lại, các trường tư là nơi tiếp nhận phần đông sinh viên của cả hệ thống.

Về xu hướng xuất - nhập khẩu giáo dục, có thể thấy Nhật Bản đã thay đổi hoàn toàn từ một nền đại học phụ thuộc chuyên gia nước ngoài, sang một nền giáo dục đại học hiện đại mà rất nhiều sinh viên quốc tế ao ước. Tuy nhiên, trước bối cảnh chung và tác động của toàn cầu hóa, đại học Nhật Bản tiếp tục gặp nhiều khó khăn. Trong tương lai, đại học Nhật Bản sẽ phải thực hiện cải cách liên tục để ứng phó với những tác động của toàn cầu hóa, đồng thời tận dụng những cơ hội cạnh tranh mà nó mang lại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Bảo Châu (2014). *Đại học Humboldt 200 năm (1810-2010) – Kinh nghiệm thế giới và Việt Nam*. Nxb. Tri Thức.
2. Lữ Đạt – Chu Mãn Sinh (Chủ biên) Nguyễn Như Diệm (dịch, 2010), *Cải cách giáo dục ở Nhật Bản và Australia*. Nxb. Giáo dục Việt Nam

3. Trần Khánh Đức (2008). *Cải cách giáo dục đại học Nhật Bản và Đại học Hiroshima trong quá trình tập đoàn hóa*. Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia, Hà Nội.
4. Phạm Lan Hương. (2014). *Giáo dục Việt Nam hội nhập quốc tế*. Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Phạm Lan Hương (2010). *Giáo dục quốc tế- một vài tư liệu và so sánh*. Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Nguyễn Hải Hoàn (2017). *Vì sao người Nhật giành nhiều giải Nobel khoa học*. Tạp chí Nghiên cứu Quốc Tế.
7. Nguyễn Tiến Lực (2014). *Đào tạo nguồn nhân lực ở Nhật Bản – Bài học cho Việt Nam*. Nxb. Khoa học Xã hội.
8. Lê Thành Nghiệp. *Nền giáo dục đại học Nhật Bản – Quá trình hình thành, đặc điểm và hiện trạng*. Khai thác từ <https://www.erct.com/2-ThoVan/LTNghiep/>.
9. Ozaki Mugen. (2014). *Cải cách giáo dục Nhật Bản*. Nxb. Lao Động
10. Vietnam Sociology. *Khái niệm và lý thuyết xã hội học*. Khai thác từ <https://sites.google.com/site/xahoihocsociology/cac-khai-niem-ly-thuyet-xa-hoi-hoc/phan-tang-xa-hoi>.
11. WTO. *Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS)*. Khai thác từ <http://www.trungtamwto.vn/node/263>.
12. Akiyoshi Yonezawa, Hiroko Akiba, Daisuke Hirouchi. (2009). Japanese University Leaders' Perceptions of Internationalization: The Role of Government in Review and Support, *Journal of Studies in International Education*, 13(2).
13. Amano Ikuo. (2014). *Globalization and Higher Education Reforms in Japan: The Obstacles to Greater International Competitiveness*, nippon.com. (Published online).
14. Barber, M., Donnelly, K., Rizvi, S., & Summers, L. (2013). *An avalanche is coming: Higher education and the revolution ahead*. Retrieved from <https://agenda.weforum.org/2015/01/three-forces-shaping-the-university-of-the-future/>.
15. Zajda, J. (2016). Globalisation, Ideology and Politics of Education Reforms Globalisation, Comparative Education and Policy Research 11. Spinger.
16. Guardian Higher Education Network. (2012). *The University of 2020: Predicting the Future of Higher Education* <http://www.theguardian.com>.
17. Jung Cheol Shin, Grant Harman (2009). *New challenges for higher education: global and Asia-Pacific perspectives*, Education Research Institute, Seoul National University, Seoul, Korea, (Published online).
18. Martin, C. (2001). *Globalization and educational reform: what planners need to know*, The series: Fundamentals of Educational Planning, UNESCO.
19. Philip, G. A. (2009). *Trends in Global Higher Education: Tracking an Academic Revolution*, UNESCO.
20. Philip, G. A., & Knight, J. (2007). *The Internationalization of Higher Education: Motivations and Realities*. *Journal of Studies in International Education*, 11(3).

Ngày nhận bài: 24/7/2017. Ngày biên tập xong: 09/9/2017. Duyệt đăng: 06/10/2017